

CÔNG TY CỔ PHẦN
SAM HOLDINGS
*SAM HOLDINGS
CORPORATION*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
*THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness*

Số/No.: 81/2026/CV-SAM

TPHCM, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Ho Chi Minh City, 28 / 08 /2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Việt Nam
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

To:

- Vietnam Stock Exchange
- Ho Chi Minh Stock Exchange
- State Securities Commission

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần SAM Holdings

Name of organization: SAM Holdings Corporation

- **Mã chứng khoán:** SAM

Stock symbol: SAM

- **Địa chỉ:** 127 Ung Văn Khiêm, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

Headquarter address: 127 Ung Van Khiem, Thanh My Tay Ward, Ho Chi Minh City

- **Điện thoại liên hệ:** 028 3512 2919

Fax: 028 3512 8632

Telephone: 028 3512 2919

Fax: 028 3512 8632

- **E-mail:** info@samholdings.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2026
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ

Content of disclosure:

- Reviewed interim financial statements for first half of 2026
- Explanation of the difference in profit compared to the same period last year

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày
28/ 08/2026 tại đường dẫn <http://samholdings.com.vn/documents/thong-tin-dinh-ky/>

This information was published on the company's website on 28/ 08 /2026 at the following link <http://samholdings.com.vn/documents/thong-tin-dinh-ky/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



We hereby certify that the disclosed information is true and take full legal responsibility for the content of the disclosed information.

Tài liệu đính kèm/Attached files:

*Báo cáo tài chính/ Financial
Statements*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**

**LEGAL REPRESENTATIVES
GENERAL DIRECTOR**



TRẦN QUANG KHANG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 40
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SAM Holdings (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần SAM Holdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 1998, thay đổi lần thứ 33 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600253537 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 06 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 127 Ung Văn Khiêm, phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Việt Anh	Chủ tịch	
Ông Lê Nguyễn Minh Quang	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24/04/2026
Ông Phương Xuân Thụy	Thành viên	
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên	
Ông Hoàng Lê Sơn	Thành viên	
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2026

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Quang Khang	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Ủy ban kiểm toán

Ông Bùi Quang Bách	Chủ tịch	Từ ngày 24/04/2026 (trước đó là Chủ tịch tạm thời từ ngày 20/01/2026)
	Thành viên	Đến ngày 20/01/2026
Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20/01/2026
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Ông Trần Việt Anh - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Trần Quang Khang - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật



Trần Quang Khang

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần SAM Holdings

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần SAM Holdings được lập ngày 26 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần SAM Holdings tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		408.360.008.023	120.024.155.320
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	54.414.762.162	29.033.822.237
111	1. Tiền		54.414.762.162	29.033.822.237
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	8.388.810.955	14.977.495.886
121	1. Chứng khoán kinh doanh		7.243.518.147	7.243.518.147
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		1.521.213.645	8.109.898.576
124	3. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		(375.920.837)	(375.920.837)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		343.899.301.587	74.042.203.880
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	813.793.427	1.176.844.012
135	2. Phải thu ngắn hạn khác	06	344.797.068.160	74.576.919.868
136	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.711.560.000)	(1.711.560.000)
160	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.657.133.319	1.970.633.317
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	11	88.065.101	464.840.980
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.375.576.569	1.505.792.337
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	193.491.649	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.593.783.840.910	4.613.960.855.458
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		306.677.519	306.677.519
215	1. Phải thu dài hạn khác	06	306.677.519	306.677.519
220	II. Tài sản cố định		1.514.446.469	1.699.593.641
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	1.514.446.469	1.699.593.641
222	- Nguyên giá		5.400.966.753	16.867.945.035
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.886.520.284)	(15.168.351.394)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		697.830.000	697.830.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(697.830.000)	(697.830.000)
250	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.032.000.000	-
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	08	1.032.000.000	-
260	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	4.589.480.774.081	4.609.768.918.485
261	1. Đầu tư vào công ty con		2.794.735.530.496	2.794.735.530.496
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.407.077.167.304	1.422.077.167.304
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		672.552.263.600	672.552.263.600
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(284.884.187.319)	(279.596.042.915)
270	IV. Tài sản dài hạn khác		1.449.942.841	2.185.665.813
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	11	1.449.942.841	2.185.665.813
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.002.143.848.933	4.733.985.010.778

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		936.592.725.102	698.440.481.442
310	I. Nợ ngắn hạn		698.815.725.102	311.140.481.442
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		66.008.314	19.367.062
313	2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		1.372.031.029	1.372.031.029
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	12	179.070.722	860.208.005
315	4. Phải trả người lao động		897.686.864	701.279.695
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		97.500.000	949.904.130
319	6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		-	746.130.000
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	13	301.258.346.201	206.645.978.756
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	387.500.000.000	93.350.000.000
323	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.445.081.972	6.495.582.765
330	II. Nợ dài hạn		237.777.000.000	387.300.000.000
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	237.777.000.000	387.300.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	15	4.065.551.123.831	4.035.544.529.336
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.027.533.430.000	3.799.609.710.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.027.533.430.000	3.799.609.710.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(76.363.636)	(76.363.636)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		142.970.000	142.970.000
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37.951.087.467	235.868.212.972
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.980.493.765	152.524.179.424
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		30.970.593.702	83.344.033.548
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.002.143.848.933	4.733.985.010.778

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Thị Tâm



Bùi Hương Thủy



Trần Quang Khang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	746.130.000	2.533.650.000
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		746.130.000	2.533.650.000
11	4. Giá vốn hàng bán		-	-
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		746.130.000	2.533.650.000
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	18	75.984.188.129	58.747.042.195
23	8. Chi phí tài chính	19	37.056.489.265	14.979.706.192
24	Trong đó: Chi phí đi vay		27.458.357.041	22.885.322.522
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	11.170.585.062	11.802.112.761
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.503.243.802	34.498.873.242
31	12. Thu nhập khác	21	3.823.181.818	632.301
32	13. Chi phí khác		6.617.109	920.728
40	14. Lợi nhuận khác		3.816.564.709	(288.427)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.319.808.511	34.498.584.815
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	1.349.214.809	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>30.970.593.702</u>	<u>34.498.584.815</u>

Người lập



Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng



Bùi Hương Thủy

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Trần Quang Khang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		32.319.808.511	34.498.584.815
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		185.147.172	211.662.321
03	- Các khoản dự phòng		5.288.144.404	(9.029.616.330)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(79.055.509.901)	(42.403.471.837)
06	- Chi phí đi vay		27.458.357.041	22.885.322.522
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(13.804.052.773)	6.162.481.491
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(269.726.881.939)	202.630.198.504
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		137.563.874.483	(18.996.515.242)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		1.112.498.851	(712.478.083)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(71.702.971.101)	(11.981.869.014)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.286.222.428)	(5.223.331.158)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.500.000)	(16.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(218.858.254.907)	171.861.986.498
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.032.000.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.818.181.818	600.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(400.644.520.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		407.044.920.000	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		52.500.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		37.925.613.014	41.375.117.637
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		99.612.194.832	41.375.717.637

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		414.000.000.000	116.500.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(269.373.000.000)	(344.422.666.667)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		144.627.000.000	(227.922.666.667)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		25.380.939.925	(14.684.962.532)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		29.033.822.237	42.631.503.613
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	54.414.762.162	27.946.541.081

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tâm



Bùi Hương Thủy



Trần Quang Khang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SAM Holdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 1998, thay đổi lần thứ 33 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600253537 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 06 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 127 Ung Văn Khiêm, phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký và thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 4.027.533.430.000 VND; tương đương 402.753.343 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 24 người (tại ngày 01/01/2026 là 24 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư tài chính.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông, vật liệu dân dụng, bobin gỗ (trục gỗ dùng quấn dây cáp);
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị;
- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại;
- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh sân golf;
- Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này giảm 2,18 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ giảm 6,32% so với cùng kỳ năm trước, chi tiết như sau:

- Doanh thu cho thuê trong kỳ giảm 1,79 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ giảm 70,55% so với cùng kỳ năm trước do trong kỳ, Công ty đã chấm dứt hoạt động cho thuê và thực hiện thanh lý nhà xưởng để chuẩn bị bàn giao mặt bằng cho Nhà nước.

- Doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tăng 17,24 tỷ VND, tương ứng với tỷ lệ tăng 29,34% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do phát sinh lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư với số tiền 37,5 tỷ VND, trong khi các khoản lãi từ hợp tác đầu tư và cổ tức được chia giảm. Chi phí tài chính kỳ này tăng 22,08 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 147,38% so với cùng kỳ năm trước do tăng chi phí dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn, tăng chi phí lãi vay và lãi hợp tác đầu tư.

- Thu nhập khác trong kỳ tăng 3,82 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước do thu nhập phát sinh từ thanh lý toàn bộ nhà xưởng để bàn giao mặt bằng cho Nhà nước theo đề án chuyển đổi Khu Công nghiệp Biên Hòa I.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 27 của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	06 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Thương hiệu	03 năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

- Hợp đồng BCC với các cá nhân, pháp nhân: trong đó Công ty là bên nhận tiền đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.
- Hợp đồng BCC với các cá nhân, pháp nhân: trong đó Công ty là bên đưa tiền đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

2.13 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá gốc công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là đầu tư tài chính và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn	54.414.762.162	29.033.822.237
	54.414.762.162	29.033.822.237

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Giá trị VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Sài Gòn	VND	0,20%	52.698.298.741
- Các ngân hàng khác	VND	0,20%	1.716.463.421
			54.414.762.162

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	6.500.000.000	6.500.000.000	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	88.684.931	88.684.931	-
Lãi cho vay	1.521.213.645	1.145.292.808	(375.920.837)	1.521.213.645	1.145.292.808	(375.920.837)
	<u>1.521.213.645</u>	<u>1.145.292.808</u>	<u>(375.920.837)</u>	<u>8.109.898.576</u>	<u>7.733.977.739</u>	<u>(375.920.837)</u>

b) Chứng khoán kinh doanh

		30/06/2026		01/01/2026	
Mã	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
CK	VND	VND	VND	VND	VND
		</			

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)									
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác									
	Mã CK	30/06/2026			01/01/2026			Giá trị dự phòng	Giá trị dự phòng VND
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND		
Đầu tư vào Công ty con									
- Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm		2.794.735.530.496	2.801.573.570.319	(128.963.810.335)	2.794.735.530.496	2.812.647.112.883	(131.808.937.934)		
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom		897.300.000.000	806.644.913.519	(90.655.086.481)	897.300.000.000	804.249.406.883	(93.050.593.117)		
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom ⁽²⁾	SLD	499.600.000.000	499.600.000.000	-	499.600.000.000	499.600.000.000	-		
- Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng		629.835.530.496	727.328.656.800	(38.308.723.854)	629.835.530.496	740.797.706.000	(38.758.344.817)		
- Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam		118.000.000.000	118.000.000.000	-	118.000.000.000	118.000.000.000	-		
		650.000.000.000	650.000.000.000	-	650.000.000.000	650.000.000.000	-		
Đầu tư vào Công ty liên kết									
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ ^{(1),(2)}	DSP	1.407.077.167.304	1.388.598.606.623	(155.920.376.984)	1.422.077.167.304	1.432.902.965.732	(147.787.104.981)		
- Công ty Cổ phần Capella Việt Nam		3.148.000.000	1.300.665.683	(1.847.334.317)	3.148.000.000	1.302.809.629	(1.845.190.371)		
- Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia ⁽³⁾		148.004.700.000	134.361.803.636	(13.642.896.364)	163.004.700.000	149.621.421.299	(13.383.278.701)		
- Công ty Cổ phần Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy		721.871.497.304	721.871.497.304	-	721.871.497.304	721.871.497.304	-		

Công ty Cổ phần SAM Holdings

127 Ung Văn Khiêm, phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Mã CK	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	01/01/2026	
	VND	VND	VND	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác					
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần ^{(1), (2)}	672.552.263.600	434.479.020.000	-	672.552.263.600	495.002.630.000
- Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần ⁽²⁾	273.652.263.600	229.979.020.000	-	273.652.263.600	242.502.630.000
- Công ty Cổ phần Vietferm	398.400.000.000	204.000.000.000	-	398.400.000.000	252.000.000.000
	4.874.364.961.400	4.624.651.196.942	(284.884.187.319)	4.889.364.961.400	4.740.552.708.615
					(279.596.042.915)

(1) Tại ngày 30/06/2026, 30.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại thuyết minh số 14 và 11.385.100 cổ phiếu của Tổng Công ty Dược Việt Nam đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của bên thứ ba.

(2) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn UPCOM tại ngày 31/12/2025 và 30/06/2026.

Đối với các khoản đầu tư còn lại, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(3) Trong kỳ Công ty chuyển nhượng 1.500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia với giá chuyển nhượng là 35.000 VND/cổ phần, tổng giá trị chuyển nhượng là 52,5 tỷ VND. Lợi nhuận từ giao dịch chuyển nhượng cổ phần là 37,5 tỷ VND (Chi tiết tại thuyết minh số 18).

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm	Tỉnh Lâm Đồng	64,09%	64,09%	Kinh doanh khu du lịch, sân golf
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Thành phố Đồng Nai	99,92%	99,92%	Sản xuất dây cáp
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Thành phố Hồ Chí Minh	85,71%	85,71%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Thành phố Hồ Chí Minh	73,75%	73,75%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng
- Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Thành phố Đà Nẵng	92,86%	92,86%	Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Thành phố Hồ Chí Minh	34,96%	34,96%	Kinh doanh dịch vụ du lịch
- Công ty Cổ phần Capella Việt Nam	Thành phố Hà Nội	31,48%	31,48%	Tổ chức sự kiện và quảng cáo
- Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Thành phố Đồng Nai	41,11%	41,11%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy	Tỉnh Quảng Trị	36,00%	36,00%	Đầu tư và kinh doanh cảng biển
Đơn vị khác				
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Thành phố Hà Nội	4,80%	4,80%	Kinh doanh dược phẩm
- Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	Thành phố Hồ Chí Minh	8,00%	8,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Vietferm	Thành phố Hà Nội	5,00%	5,00%	Sản xuất thực phẩm

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Luật TNHH Sông Hậu	584.000.000	-	584.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Anh Linh	-	-	387.000.000	-
Các đối tượng khác	229.793.427	(101.000.000)	205.844.012	(101.000.000)
	813.793.427	(101.000.000)	1.176.844.012	(101.000.000)

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu vốn góp từ các hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	342.968.000.000	-	72.909.559.868	-
+ Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	275.000.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	18.000.000.000	-	-	-
+ Bà Vũ Thị Thu Hà	49.968.000.000	-	49.968.000.000	-
+ Ông Huỳnh Càng Siêu	-	-	22.941.559.868	-
Tạm ứng	206.708.160	-	45.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	11.800.000	-	11.800.000	-
Phải thu khác	1.610.560.000	(1.610.560.000)	1.610.560.000	(1.610.560.000)
	344.797.068.160	(1.610.560.000)	74.576.919.868	(1.610.560.000)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	306.677.519	-	306.677.519	-
	306.677.519	-	306.677.519	-
c) Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	18.000.000.000	-	-	-
	18.000.000.000	-	-	-

(*) Các khoản phải thu vốn góp từ các Hợp đồng hợp tác đầu tư với tổng giá trị là 342.968.000.000 VND:

- Mục đích hợp tác: Thực hiện các giao dịch đầu tư nhằm mục đích sinh lời;
- Phương án phân chia kết quả kinh doanh: Lợi nhuận phân chia từ hợp tác đầu tư sẽ do hai bên thỏa thuận sau khi kết thúc hợp đồng tùy thuộc vào kết quả hợp tác đầu tư;
- Lợi nhuận từ hợp tác đầu tư ghi nhận trong kỳ là 622.031.037 VND (Xem thêm tại thuyết minh số 18);
- Tình hình của hợp đồng tại ngày 30/06/2026: Đang thực hiện.

7 . NỢ XẤU

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Trả trước cho người bán	101.000.000	-	101.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	81.000.000	-	81.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thẩm định giá SGL	20.000.000	-	20.000.000	-
Phải thu khác	1.610.560.000	-	1.610.560.000	-
Công ty TNHH MTV Phát triển Sản phẩm Thông minh VH	40.000.000	-	40.000.000	-
Ông Đỗ Quang Minh	1.570.560.000	-	1.570.560.000	-
	1.711.560.000	-	1.711.560.000	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án quần thể khu dân cư du lịch nghỉ dưỡng Quảng Trị	1.032.000.000	1.032.000.000	-	-
	1.032.000.000	1.032.000.000	-	-

Công ty Cổ phần SAM Holdings
127 Ung Văn Khiêm, phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh

11 . CHI PHÍ CHỜ PHÁN BỎ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	10.751.669	8.361.363
Chi phí bảo hiểm	51.434.265	454.545.450
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	25.879.167	1.934.167
	88.065.101	464.840.980
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.654.169	3.850.000
Chi phí sửa chữa tài sản	417.265.359	625.898.043
Chi phí bảo hiểm	125.000.000	551.115.000
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	899.023.313	1.004.802.770
	1.449.942.841	2.185.665.813

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	743.515.970	1.349.214.809	2.286.222.428	193.491.649	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	116.692.035	781.270.873	718.892.186	-	179.070.722
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	6.617.109	6.617.109	-	-
	-	860.208.005	2.137.102.791	3.011.731.723	193.491.649	179.070.722

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.001.668.008	929.625.342
- Nhận vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	250.000.000.000	111.065.000.000
- Chi phí lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	5.907.419.177	5.907.419.177
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200.000.000	399.000.000
- Chi phí đi vay phải trả	43.864.990.337	88.109.604.397
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	284.268.679	235.329.840
	301.258.346.201	206.645.978.756
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	-	111.065.000.000
- Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm	-	48.061.107.395
- Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	16.803.498.679	14.878.648.762
- Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam (*)	250.000.000.000	7.673.595.065
- Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	1.048.993.149	3.044.931.515
	267.852.491.828	184.723.282.737

(*) Vốn đầu tư nhận từ Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam với tổng giá trị 250.000.000.000 VND theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 3003/2026/HTĐT/CQN-SAM ngày 30/03/2026 để hợp tác đầu tư phát triển các dự án do Công ty và các đơn vị thành viên đang triển khai hoặc thực hiện các giao dịch đầu tư nhằm mục đích sinh lời. Thời hạn hợp tác chấm dứt vào thời điểm do Công ty thông báo cho Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam bằng văn bản. Lợi nhuận phân chia từ hợp tác đầu tư sẽ do hai bên thỏa thuận sau khi kết thúc hợp đồng tùy thuộc vào kết quả hợp tác đầu tư.

Công ty Cổ phần SAM Holdings

127 Ung Văn Khiêm, phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức bảo đảm	30/06/2026 VND
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:						
(1) Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng						
- Hợp đồng cho vay vốn số 01/2019/SCS-SAM/HĐVV ngày 09/07/2019 và phụ lục hợp đồng số 05/PL-01/2019/SCS-SAM/HĐVV ngày 01/04/2022	5.500.000.000 VND	01 năm và tự động gia hạn với thời hạn tương đương	Bổ sung vốn lưu động	8,5%/năm	Tín chấp	49.500.000.000 5.500.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 02/2019/SCS-Sam/HĐVV ngày 18/07/2019 và phụ lục số 05/PL-02/2019/SCS-SAM/HĐVV ngày 01/04/2022	3.000.000.000 VND	01 năm và tự động gia hạn với thời hạn tương đương	Bổ sung vốn lưu động	8,5%/năm	Tín chấp	3.000.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 02/2021/SCS-SAM/HĐVV ngày 26/03/2021 và phụ lục hợp đồng số 01/PL-02/2021/SCS-SAM/HĐVV ngày 01/04/2022	12.000.000.000 VND	03 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương	Bổ sung vốn lưu động	8,5%/năm	Tín chấp	12.000.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 02/2022/SCS-SAM/HĐVV ngày 22/06/2022	12.000.000.000 VND	03 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương	Bổ sung vốn lưu động	8,5%/năm	Tín chấp	12.000.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 01/2023/SCS-SAM/HĐVV ngày 13/02/2023 và Phụ lục số 01/2023/SCS-SAM/HĐVV ngày 13/02/2023	8.000.000.000 VND	01 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương	Bổ sung vốn lưu động	8,5%/năm	Tín chấp	8.000.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 02/2023/SCS-SAM/HĐVV ngày 13/02/2023 và Phụ lục số 01/PL-02/2023/SCS-SAM/HĐVV ngày 13/03/2023	9.000.000.000 VND	01 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương	Bổ sung vốn lưu động	8,5%/năm	Tín chấp	9.000.000.000

Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức bảo đảm	30/06/2026 VND
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)						
(2) Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Thăng Long						
- Hợp đồng tín dụng cho vay theo hạn mức số 503-009/26/HĐTD ngày 03/02/2026	400.000.000.000 VND	10 tháng kể từ ngày nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh dây cáp, dây điện các loại; dịch vụ cho thuê bất động sản; trái phiếu chính phủ...	10,2%/năm	Cầm cố 9.930.858 cổ phiếu của Công ty Cổ phần SJ Group (Mã: SJS) thuộc sở hữu của các bên thứ ba.	300.000.000.000 300.000.000.000
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:						
(3) Ngân hàng TMCP Tiên Phong						
- Hợp đồng cho vay số 20/2024/HĐTD/TTDT KHDNL2 ngày 06/09/2024 và các phụ lục kèm theo	150.000.000.000 VND	48 tháng, đến ngày 19/09/2028	Trả nợ khoản vay của Công ty Cổ phần Sam - Tuyên Lâm	Từ 10,9%/năm đến 11,1%/năm	- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 29 đường Ung Văn Khiêm, Phường Thạnh Mỹ Tây, thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom; - Khoản phải thu từ Hợp đồng cho thuê mặt bằng nhà xưởng số 35/2022/HĐCTNX/SAM-TPVN ngày 25/11/2022.	240.650.000.000 139.650.000.000
- Hợp đồng cho vay số 41/2025/HĐTD/TTDT KHDNL2 ngày 02/10/2025	125.000.000.000 VND	60 tháng, đến ngày 03/10/2030	Hoàn trả hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	8,5%/năm	Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ với số lượng 30.000.000 cổ phiếu.	101.000.000.000
(4) Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia						
- Hợp đồng cho vay vốn số 01/2024/HĐVV/PHG-SAM ngày 18/09/2024 và các phụ lục		36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Bổ sung vốn lưu động	6,8%/năm	Tín chấp	35.127.000.000 35.127.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						
Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.						275.777.000.000 (38.000.000.000) 237.777.000.000

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Số tiền VND
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	963.999.207
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 6% ⁽ⁱ⁾	227.923.720.000

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 29/2026/NQ-HĐQT ngày 10/06/2026 và Thông báo đính chính nội dung Nghị quyết Hội đồng quản trị số 29/2026/NQ-HĐQT ngày 10/06/2026, Công ty công bố việc thông qua kết quả phát hành cổ phiếu trả cổ tức và tăng vốn điều lệ như sau:

- Tổng số cổ phiếu đã phân phối: 22.792.372 cổ phiếu, trong đó:
 - + Số cổ phiếu phân phối cho cổ đông theo tỷ lệ: 22.792.372 cổ phiếu cho 14.278 cổ đông;
 - + Số cổ phiếu xử lý phần lẻ cổ phần, cổ phiếu lẻ: 5.286 cổ phiếu (bị hủy bỏ theo phương án xử lý cổ phần, cổ phiếu lẻ).
- Tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành (ngày 05/06/2026): 402.753.343 cổ phiếu, trong đó:
 - + Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 402.753.343 cổ phiếu;
 - + Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu.

Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã hoàn tất các thủ tục đăng ký tăng vốn điều lệ theo quy định.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.027.533.430.000	3.799.609.710.000
- Vốn góp đầu năm	3.799.609.710.000	3.799.609.710.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	227.923.720.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	4.027.533.430.000	3.799.609.710.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.372.031.029	1.372.031.029
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	227.923.720.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	227.923.720.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	(227.923.720.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(227.923.720.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	1.372.031.029	1.372.031.029

c) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	402.753.343	379.960.971
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	402.753.343	379.960.971
- Cổ phiếu phổ thông	402.753.343	379.960.971
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	402.753.343	379.960.971
- Cổ phiếu phổ thông	402.753.343	379.960.971
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần	10.000	10.000

d) Các quỹ công ty

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Quỹ đầu tư phát triển	142.970.000	142.970.000
	142.970.000	142.970.000

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản để làm văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không được hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	1.110.310.131	1.131.526.242
Trên 1 năm đến 5 năm	-	544.547.004

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cho thuê tài sản	746.130.000	2.533.650.000
	746.130.000	2.533.650.000

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	(61.692.908)	1.172.811.573
Lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư	622.031.037	16.333.743.122
Lãi từ chuyển nhượng các khoản đầu tư (*)	37.500.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	37.923.850.000	41.240.487.500
	75.984.188.129	58.747.042.195
	37.941.877.768	41.240.487.500

Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 26)

(*) Lãi chuyển nhượng một phần khoản đầu tư trong Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia, chi tiết tại thuyết minh 04.

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	27.458.357.041	22.885.322.522
Chi phí từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	3.788.217.126	1.265.000.000
Dự phòng / (Hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư tài chính	5.288.144.404	(9.170.616.330)
Lỗ từ mua bán trái phiếu	99.600.000	-
Chi phí tài chính khác	422.170.694	-
	37.056.489.265	14.979.706.192
	7.971.055.264	15.025.123.892

Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 26)

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	5.330.827	1.361.364
Chi phí nhân công	6.078.979.215	6.086.726.175
Chi phí khấu hao tài sản cố định	185.147.172	211.662.321
Chi phí dự phòng	-	141.000.000
Thuế, phí, và lệ phí	-	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.333.023.150	4.222.987.528
Chi phí khác bằng tiền	1.568.104.698	1.133.375.373
	11.170.585.062	11.802.112.761
Trong đó: Chi phí quản lý mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 26)	705.642.583	387.300.711

21 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.818.181.818	-
Thu nhập khác	5.000.000	632.301
	3.823.181.818	632.301
Trong đó: Thu nhập từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 26)	5.000.000	-

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	32.319.808.511	34.498.584.815
Các khoản điều chỉnh tăng	12.350.115.533	5.948.452.742
- Chi phí không hợp lệ	126.437.861	42.744.637
- Thù lao của HĐQT không tham gia điều hành	1.566.160.000	1.120.111.110
- Chi phí lãi vay không hợp lệ theo Nghị định 132/2020	10.657.517.672	4.785.596.995
Các khoản điều chỉnh giảm	(37.923.850.000)	(41.240.487.500)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(37.923.850.000)	(41.240.487.500)
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.746.074.044	(793.449.943)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.349.214.809	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	743.515.970	3.680.624.700
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.286.222.428)	(5.223.331.158)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(193.491.649)	(1.542.706.458)

23 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Đầu tư dài hạn	-	433.979.020.000	-	433.979.020.000
	-	433.979.020.000	-	433.979.020.000
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư dài hạn	-	494.502.630.000	-	494.502.630.000
	-	494.502.630.000	-	494.502.630.000

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền	54.414.762.162	-	-	54.414.762.162
Phải thu khác	343.186.508.160	306.677.519	-	343.493.185.679
Các khoản cho vay	1.145.292.808	-	-	1.145.292.808
	398.746.563.130	306.677.519	-	399.053.240.649

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền	29.033.822.237	-	-	29.033.822.237
Phải thu khác	72.966.359.868	306.677.519	-	73.273.037.387
Các khoản cho vay	7.733.977.739	-	-	7.733.977.739
	109.734.159.844	306.677.519	-	110.040.837.363

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Các khoản vay	387.500.000.000	237.777.000.000	-	625.277.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	302.696.385.544	-	-	302.696.385.544
Chi phí phải trả	97.500.000	-	-	97.500.000
	690.293.885.544	237.777.000.000	-	928.070.885.544
Tại ngày 01/01/2026				
Các khoản vay	93.350.000.000	387.300.000.000	-	480.650.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	208.037.376.847	-	-	208.037.376.847
Chi phí phải trả	949.904.130	-	-	949.904.130
	302.337.280.977	387.300.000.000	-	689.637.280.977

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

24 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	227.923.720.000	-
b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	414.000.000.000	116.500.000.000
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	269.373.000.000	344.422.666.667

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Công ty con
Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con gián tiếp (Thoái vốn từ ngày 27/03/2026)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Capella Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược OPC	Ông Hoàng Lê Sơn là Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital	Ông Hoàng Lê Sơn là Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia	Ông Bùi Quang Bách là Thành viên HĐQT
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Ông Bùi Quang Bách là Thành viên HĐQT và Bà Trần Thị Thu Trang là Thành viên BKS
Công ty Cổ phần Bất động sản Capella	Ông Bùi Quang Bách là Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Tasco	Ông Bùi Quang Bách là Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị	Ông Trần Việt Anh là Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Cát thạch anh Cao cấp Vico	Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị
Công ty Cổ phần Infinity	Ông Phương Xuân Thụy là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Ông Trần Việt Anh là Chủ tịch HĐQT và Ông Phương Xuân Thụy là Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần SJ Group	Ông Bùi Quang Bách là Chủ tịch HĐQT và Ông Phương Xuân Thụy là Phó Chủ tịch HĐQT
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	Ông Trần Việt Anh là Thành viên HĐQT
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán	Các thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	705.642.583	387.300.711
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	129.388.473	103.112.383
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia	358.013.856	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	51.910.343	155.076.159
Công ty Cổ phần Dược OPC	-	10.103.704
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm	166.329.911	119.008.465
Cổ tức	37.923.850.000	41.240.487.500
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	11.990.400.000	27.478.000.000
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	25.933.450.000	13.762.487.500
Thoái vốn	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	15.000.000.000	-
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	18.027.768	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia	18.027.768	-
Chi phí đi vay	4.182.838.138	13.760.123.892
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	1.924.849.917	3.784.872.548
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm	-	5.378.666.423
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	2.025.431.508	2.286.465.758
Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	232.556.713	1.888.350.684
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	-	421.768.479
Chi phí lãi hợp tác đầu tư	3.788.217.126	1.265.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	-	1.265.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	3.788.217.126	-
Chuyển tiền hợp tác đầu tư	23.000.000.000	9.840.302.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	23.000.000.000	9.840.302.000

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu hồi tiền hợp tác đầu tư		5.000.000.000	9.840.302.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom		5.000.000.000	9.840.302.000
Nhận góp vốn hợp tác đầu tư		250.000.000.000	12.500.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom		-	12.500.000.000
Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam		250.000.000.000	-
Hoàn trả vốn hợp tác đầu tư		111.065.000.000	30.894.698.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên		111.065.000.000	17.500.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom		-	13.394.698.000
Thu nhập khác		5.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia		5.000.000	-
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt			
	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
		2.940.781.848	2.822.870.736
Ông Trần Việt Anh	Chủ tịch HĐQT	480.000.000	408.888.888
Ông Lê Nguyễn Minh Quang	Phó Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 22/04/2025 Miễn nhiệm ngày 24/04/2026)	160.000.000	80.000.000
Ông Phương Xuân Thụy	Thành viên HĐQT (Giữ chức danh Phó Chủ tịch đến ngày 22/04/2025)	150.000.000	205.200.000
Ông Hoàng Lê Sơn	Thành viên HĐQT/ Chủ tịch UBKT (Miễn nhiệm Chủ tịch UBKT ngày 20/01/2026)	240.000.000	240.000.000
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên HĐQT Chủ tịch UBKT (Từ ngày 24/04/2026 - trước đó là Chủ tịch tạm thời từ ngày 20/01/2026) Thành viên UBKT (Đến ngày 20/01/2026)	150.000.000	138.000.000
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên HĐQT và UBKT (Bổ nhiệm ngày 24/04/2026)	50.000.000	-
Ông Phạm Hồng Điệp	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 22/04/2025)	-	40.000.000
Ông Trần Quang Khang	Tổng Giám đốc	1.290.781.848	1.290.781.848
Bà Võ Nữ Từ Anh	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 16/07/2026)	420.000.000	420.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong Báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày Báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01.

Người lập



Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng



Bùi Hương Thủy

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Trần Quang Khang

PHỤ LỤC 01 - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025	
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Thay đổi
VNĐ					
a) Bảng cân đối kế toán					
VNĐ					
a) Báo cáo tình hình tài chính					
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.743.518.147	120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.977.495.886
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.500.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	8.109.898.576
			124	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(375.920.837)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	75.276.181.619	130	Các khoản phải thu ngắn hạn	74.042.203.880
136	Phải thu ngắn hạn khác	76.186.818.444	135	Phải thu ngắn hạn khác	74.576.919.868
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.087.480.837)	136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.711.560.000)
150	Tài sản ngắn hạn khác	1.970.633.317	160	Tài sản ngắn hạn khác	1.970.633.317
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	464.840.980	161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	464.840.980
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4.609.768.918.485	260	Đầu tư tài chính dài hạn	4.609.768.918.485
254	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(279.596.042.915)	264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(279.596.042.915)
260	Tài sản dài hạn khác	2.185.665.813	270	Tài sản dài hạn khác	2.185.665.813
261	Chi phí trả trước dài hạn	2.185.665.813	271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	2.185.665.813
NGUỒN VỐN					
300	NỢ PHẢI TRẢ	698.440.481.442	300	NỢ PHẢI TRẢ	698.440.481.442
310	Nợ ngắn hạn	311.140.481.442	310	Nợ ngắn hạn	311.140.481.442
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	860.208.005	313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	1.372.031.029
			314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	860.208.005
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	746.130.000	319	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	746.130.000
319	Phải trả ngắn hạn khác	208.018.009.785	320	Phải trả ngắn hạn khác	206.645.978.756



Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025	
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND	

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ		b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
23	Chi phí lãi vay	22.885.322.522	22.885.322.522
		Chi phí đi vay	
		24	Đổi tên, đổi mã số
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ		c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(42.413.899.073)	(42.403.471.837)
06	Tiền lãi vay đã trả	22.885.322.522	22.885.322.522
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	(712.478.083)	(712.478.083)
14	Tiền lãi vay đã trả	(11.981.869.014)	(11.981.869.014)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	41.385.544.873	41.375.117.637
		Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	
		27	Trình bày lại

